Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0306.16.00

Mã HS	0306.16.00
Mô tả hàng hóa	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối / - Đông lạnh: / - - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 15:54:35
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03061600/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K571
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N571
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q571
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ571
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MY)	0% (trừ ID, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	1,5	1,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	1,5	1,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	1,5	1,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	1,5	1,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	1,5	1,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	1,6	1,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E568
ATIGA	2022	2022	0	AT!E569
ATIGA	2023	2023	0	AT!F569
ATIGA	2024	2024	0	AT!G569
ATIGA	2025	2025	0	AT!H569
ATIGA	2026	2026	0	AT!I569
ATIGA	2027	2027	0	AT!J569
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E571
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F571
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G571
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H571

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I571
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J571
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E571
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F571
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G571
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H571
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I571
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J571
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F569
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H568
AIFTA	30/12/2022	2022	18	AI!F571
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	17	AI!G571
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	16	AI!H571
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I571
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J571
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K571
VKFTA	2022	2022	0	VK!E569
VKFTA	2023	2023	0	VK!F569
VKFTA	2024	2024	0	VK!G569
VKFTA	2025	2025	0	VK!H569
VKFTA	2026	2026	0	VK!I569
VKFTA	2027	2027	0	VK!J569
VCFTA	2022	2022	0	VC!D570
VCFTA	2023	2023	0	VC!E570
VCFTA	2024	2024	0	VC!F570
VCFTA	2025	2025	0	VC!G570

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H570
VCFTA	2027	2027	0	VC!I570
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D573
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E573
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F573
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G573
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H573
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I573
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D79
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E79
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D578
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E578
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F578
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G578
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H578
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I578
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D570
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E570
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F570
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G570
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H570
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I570
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D572
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E572
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F572
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G572

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H572
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I572
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D570
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E570
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F570
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G570
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H570
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I570
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J570
RCEP A	2022	2022	2,7	RCEPT-A!D569
RCEP A	2023	2023	2,4	RCEPT-A!E569
RCEP A	2024	2024	2,1	RCEPT-A!F569
RCEP A	2025	2025	1,8	RCEPT-A!G569
RCEP A	2026	2026	1,5	RCEPT-A!H569
RCEP A	2027	2027	1,2	RCEPT-A!I569
RCEP B	2022	2022	2,7	B!D569
RCEP B	2023	2023	2,4	B!E569
RCEP B	2024	2024	2,1	B!F569
RCEP B	2025	2025	1,8	B!G569
RCEP B	2026	2026	1,5	B!H569
RCEP B	2027	2027	1,2	B!I569
RCEP C	2022	2022	2,7	C!D569
RCEP C	2023	2023	2,4	C!E569
RCEP C	2024	2024	2,1	C!F569
RCEP C	2025	2025	1,8	C!G569
RCEP C	2026	2026	1,5	C!H569

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	1,2	C!I569
RCEP D	2022	2022	2,7	D!D569
RCEP D	2023	2023	2,5	D!E569
RCEP D	2024	2024	2,2	D!F569
RCEP D	2025	2025	1,9	D!G569
RCEP D	2026	2026	1,6	D!H569
RCEP D	2027	2027	1,4	D!I569
RCEP E	2022	2022	2,7	E!D569
RCEP E	2023	2023	2,4	E!E569
RCEP E	2024	2024	2,1	E!F569
RCEP E	2025	2025	1,8	E!G569
RCEP E	2026	2026	1,5	E!H569
RCEP E	2027	2027	1,2	E!I569
RCEP F	2022	2022	2,7	F!D569
RCEP F	2023	2023	2,4	F!E569
RCEP F	2024	2024	2,1	F!F569
RCEP F	2025	2025	1,8	F!G569
RCEP F	2026	2026	1,5	F!H569
RCEP F	2027	2027	1,2	F!I569
VIFTA	2024	2024	*	VI!F556
VIFTA	2025	2025	*	VI!G556
VIFTA	2026	2026	*	VI!H556
VIFTA	2027	2027	*	VI!I556

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (3%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 3%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 0306.16.00 có mã Chương 98 tương ứng 9804.16.00 (thuế MFN riêng: 27%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0306.16.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 0306.16.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N571), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.